

Bản án số: 339/2019/DS-PT
Ngày: 09-10-2019
V/v Tranh chấp chia thừa kế quyền
sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Vững.

Ông Sỹ Danh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11/9/2019, ngày 03/10/2019 và ngày 09/10/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 257/2019/TLPT-DS, ngày 06 tháng 5 năm 2019, về việc “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 124/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 287/2019/QĐ-PT, ngày 08 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Võ Minh T, sinh năm 1968;

1.2. Bà Võ Mỹ C, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: Số 42, đường Thiên Hộ D, tổ 6, khóm 1, phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Bà Võ Thị H, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Ấp 3, xã Vĩnh An, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

1.4. Bà Võ Mỹ Lệ H1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp Khánh N, xã Tân Khánh Đ, thành phố Sa Đ, tỉnh Đồng Tháp.

1.5. Bà Võ Thị T1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Tổ 6, ấp Hưng L, xã Thanh M, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Minh T, bà Võ Mỹ C, bà Võ Thị H, bà Võ Mỹ Lệ H1, bà Võ Thị T1 là anh Nguyễn Công Đ, sinh năm: 1991; Địa chỉ: đường số 7, khu tái định cư, khu phố 1, phường An P, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th là ông Nguyễn Ngọc Q là luật sư – Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Sài G thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt phiên tòa ngày 11/9/2019).

2.Bị đơn: Ông Võ Văn H2, sinh năm 1950 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 1, ấp Bình N, xã Nhị M, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H2 là bà Võ Thị Băng G là luật sư – Văn phòng luật sư Băng G thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950 (vắng mặt);

3.2. Chị Võ Thị Minh T2, sinh năm 1980(vắng mặt);

3.3. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1973(vắng mặt);

3.4. Anh Võ Phú T4, sinh năm 1985(vắng mặt);

3.5. Anh Võ Minh T5, sinh năm 1977(vắng mặt);

3.6. Chị Trần Thị Kim N, sinh năm 1980(vắng mặt);

3.7. Chị Võ Thị Minh H3, sinh năm 1978(vắng mặt);

3.8. Anh Võ Minh P, sinh năm 1985(vắng mặt);

3.9. Chị Phạm Thị L, sinh năm 1983(vắng mặt);

3.10. Chị Võ Thị Minh P, sinh năm 1987(vắng mặt);

3.11. Chị Lê Thị Hồng G, sinh năm 1986(vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ 1, ấp Bình N, xã Nhị M, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Ủy ban nhân dân huyện Cao L.

Địa chỉ: Khóm Mỹ T, thị trấn Mỹ T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hồng S - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cao L (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Võ Minh T, bà Võ Mỹ C, bà Võ Thị H, bà Võ Mỹ Lệ H1, bà Võ Thị T1 là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Nguyễn Công Đ là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích 2.010m² (đo đạc thực tế là 2.373,7m²) thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 10 đất tọa lạc tại ấp Bình N, xã Nhị M, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp là của cụ Võ Văn L để lại cho ông Võ Văn T và bà Lê Kim C; việc cho đất này không có văn bản gì, hình thức để lại là cha cho con; ông L chết thời gian nào không nhớ; ông L có 02 người con là ông T và người con gái không nhớ họ tên và đã chết nhưng không nhớ năm nào. Ông L sống chung với ông T, trước khi ông L chết giao đất lại cho ông T quản lý sử dụng toàn bộ; còn người em gái đó (con ông L) theo chồng sinh sống, không có sử dụng đất. Đến năm 1999, ông T chết, các nguyên đơn giao đất lại cho ông H2 tạm sử dụng đất đến nay. Ông T có 03 người vợ và các con như sau:

Người vợ thứ nhất không biết tên; sống chung vợ chồng từ thời điểm nào cũng không biết; có 05 người con đều đã chết, hiện nay còn một người cháu Võ Thị T1 là con duy nhất của ông Võ Văn N (chết năm 1966).

Người vợ thứ hai tên Lê Thị T, sinh năm: 1951 (chết năm 1960); sống chung như vợ chồng thời điểm nào cũng không nhớ; có 03 người con là Võ Thị H, Võ Văn Huệ và Võ Thị Thu T.

Người vợ thứ ba tên Lê Kim C (chết năm 2001); sống chung như vợ chồng thời điểm nào cũng không nhớ; có 03 người con là Võ Mỹ Lệ H1, Võ Minh T và Võ Thị Mỹ C.

Sau khi ông T chết, các con của ông đi làm ăn xa nên tạm giao phần diện tích đất nói trên cho ông Võ Văn H2 canh tác và thờ cúng ông bà. Ông H2 đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận QSD đất vào năm 2006 nhưng các nguyên đơn không biết (sau này tìm hiểu mới biết).

Do đó việc ông H2 đứng tên và được cấp giấy là không đúng. Phần đất tranh chấp thửa 94, tờ bản đồ số 10 là di sản thừa kế của ông T và bà C, nhưng khi ông T, bà C chết không để lại di chúc.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Võ Văn H2 chia thừa kế theo pháp luật (yêu cầu được nhận giá trị) đối với phần di sản của ông T và bà C chết để lại diện tích đất đo đạc thực tế là 2.373,7m², thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 10 làm 02 phần bằng nhau (1/2 là của ông T, còn 1/2 là của bà C); các nguyên đơn

yêu cầu được nhận giá trị đất, đồng ý giao cho ông H2 tiếp tục sử dụng đất. Cụ thể đối với giá trị di sản của ông T được hưởng (phần di sản của ông T được chia), thì ông T, bà H, bà H1, bà C, bà T1 mỗi người yêu cầu được nhận 1/7 giá trị di sản. Đối với giá trị di sản của bà C được hưởng (phần tài sản mà bà C được chia) thì bà H1, bà C và ông T yêu cầu được chia đều cho 03 người.

Bị đơn ông Võ Văn H2 trình bày:

Về nguồn gốc đất phần đất tranh chấp thửa 94, tờ bản đồ số 10 đất tọa lạc tại ấp Bình N, xã Nhị M, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp là của ông nội ông là ông Võ Văn L (chết năm 1970) cho ông vào năm 1968, không có giấy tờ gì thể hiện việc cho đất, nhưng có ông Nguyễn Văn S (chết 2017) biết việc ông L cho đất. Trước năm 1968, ông L là người sử dụng đất. Từ năm 1968 đến nay ông là người sử dụng đất. Từ trước và sau năm 1968 đến nay ông Võ Văn T không có sử dụng đất. Ngoài ra vào năm 1968 ông L có chia đất cho ông T, bà C 07 công đất tại Ngã ba Xẻo G, xã Mỹ T; phần đất này hiện nay bà C đã bán cho người khác sử dụng. Đến năm 2006, ông H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.010m², thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 10, cấp lần đầu, cấp đất theo thủ tục kê khai đăng ký mới. Khi làm thủ tục đăng ký phần đất không có ai tranh chấp. Hiện nay phần đất này ông, vợ ông là bà N cùng các con ông sử dụng trên đất, sử dụng trồng cây, cất nhà ở trên đất (theo biên bản và sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 06/3/2018).

Ông L chết năm 1970. Ông L có 02 người con là ông Võ Văn T (chết 1999) và bà Võ Thị T (chết năm 1999); bà Tợ có 04 người con gồm Nguyễn Xuân Q (chết), Nguyễn Thị Xuân L, Nguyễn Thị Xuân V, Nguyễn Thị Ngọc H.

Ông H2 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc ông ông Võ Văn T (cha ông H2) có 03 người vợ và các con như các nguyên đơn vừa trình bày, cụ thể người vợ thứ nhất không nhớ tên, có 05 người con đều đã chết, hiện nay còn một người cháu Võ Thị T1 là con duy nhất ông Võ Văn N (chết năm 1966); Người vợ thứ hai tên Lê Thị T, sinh năm: 1951 (chết năm 1960); có 03 người con là Võ Thị H1, Võ Văn H2 và Võ Thị Thu T; Ông T và bà Lê Kim C (vợ thứ 3, chết năm 2001) chung sống vợ chồng với nhau vào năm 1964, có 03 người con không nhớ rõ họ tên, địa chỉ.

Khi ông Lầu cho đất ông thì phần đất chưa được cấp giấy, trên đất có trồng cây tre, G và H lớn chiếm nửa diện tích đất, tính từ mé lộ hiện tại trở vào.

Nay ông H2 không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, cụ thể không đồng ý chia đất cũng như giá trị đất cho các nguyên đơn. Vì phần đất này ông L đã cho ông từ năm 1968, ông sử dụng đất ổn định và

được cấp giấy hợp pháp, về thuê đất ông là người có nghĩa vụ đóng từ trước đến nay.

Trường hợp Tòa án giải quyết giữ nguyên đất cho ông (chấp nhận lời trình bày yêu cầu của ông) thì đối với việc ông cho đất cho các con ông sử dụng (đã cất nhà sử dụng), ông tiếp tục cho các con ông sử dụng đất, ông không tranh chấp hay yêu cầu gì. Còn trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc chia thừa kế là giá trị đất thì ông yêu cầu xem xét việc tôn tạo, bồi đắp, giữ gìn đất làm tăng giá trị đất để cân trừ trước vào giá trị đất, tổng số tiền 82.000.000đ và 09 chỉ vàng 24kra.

Theo hồ sơ án sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Minh T5 trình bày: không đồng ý theo yêu cầu và lời trình bày của các nguyên đơn; anh thống nhất với lời trình bày của ông H2, anh không trình bày gì thêm. Anh cũng không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông H2, kể cả phần đất đang tranh chấp.

Theo hồ sơ án sơ thẩm bà Võ Thị Thu T trình bày: Bà là con ông Võ Văn T và bà Lê Thị T, trong vụ án này bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì đối với diện tích đất 2.373,7m², thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 10, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà không trình bày gì thêm.

Bản án sơ thẩm số 124/2018/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao L tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Minh T, bà Võ Thị Mỹ C, bà Võ Thị H, bà Võ Mỹ Lệ H1 và bà Võ Thị T1 về việc yêu cầu ông Võ Văn H2 chia thừa kế theo pháp luật (yêu cầu được nhận giá trị) đối với phần di sản của ông T và bà C chết để lại diện tích đo đạc thực tế là 2.373,7m², thuộc thửa 94, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại xã Nhị M, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

- Đình chỉ xét xử phần yêu cầu phản tố của ông Võ Văn H về việc yêu cầu các nguyên đơn (ông Võ Minh T, bà Võ Thị Mỹ C, bà Võ Thị H, bà Võ Mỹ Lệ H1 và bà Võ Thị T1) phải có nghĩa vụ liên đới bồi hoàn số tiền 82.000.000đ và 09 chỉ vàng 24kra.

- Về án phí: Ông Võ Minh T phải chịu 2.373.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.026.000đ theo biên lai số 001908 ngày 14/12/2010 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao L. Ông T được nhận lại 1.652.500đ (Một triệu sáu trăm năm hai ngàn năm trăm đồng).

+ Bà Võ Mỹ C phải chịu 2.373.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.026.000đ theo biên lai số

001912 ngày 14/12/2010 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao L. Bà C được nhận lại 1.652.500đ (Một triệu sáu trăm năm hai ngàn năm trăm đồng).

+ Bà Võ Thị H phải chịu 712.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.013.000đ theo biên lai số 001911 ngày 14/12/2010 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao L. Bà H được nhận lại 1.301.000đ (Một triệu ba trăm lẻ một ngàn đồng).

+ Bà Võ Mỹ Lệ H1 phải chịu 2.373.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.026.000đ theo biên lai số 001910 ngày 14/12/2010 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao L. Bà H được nhận lại 1.652.500đ (Một triệu sáu trăm năm hai ngàn năm trăm đồng).

+ Bà Võ Thị T1 phải chịu 712.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.026.000đ theo biên lai số 001909 ngày 14/12/2010 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao L. Bà T1 được nhận lại 3.314.000đ (Ba triệu ba trăm mười bốn ngàn đồng).

+ Ông Võ Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các nguyên đơn ông Võ Minh T, bà Võ Mỹ C, bà Võ Thị H, bà Võ Mỹ Lệ H1, bà Võ Thị T1 cùng kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ vụ án theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Công Đ xác định các nguyên đơn là ông T, bà H, bà H1, bà C và bà Thị T1 giữ nguyên nội dung khởi kiện yêu cầu ông H2 phải chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất (QSDĐ) và kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm;

Bản luận cứ phát biểu tranh luận của Luật sư Q bảo vệ cho ông T nhận định cho rằng cấp Tòa sơ thẩm vi phạm tố tụng đối với tư cách đương sự Võ Thị Thu T, ghi nhận nội dung trình bày đương sự không đúng, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, chính xác, thiếu khách quan và đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Ông H2 là bị đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và yêu cầu xử giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đã phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành

đúng quy định pháp luật; về nội dung Kiểm sát viên nhận định quyền sử dụng đất tranh chấp là di sản của ông Thuởng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, chia di sản theo pháp luật, chia bằng tiền theo mức giá của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập, đất giao cho ông Huệ sử dụng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đối với đương sự tên Võ Thị Thu T, sinh năm 1953, địa chỉ tổ 1, ấp Bình N, xã Nhị M, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp, đương sự này là một trong các đồng thừa kế hàng thứ nhất của cụ T, việc giải quyết thừa kế theo pháp luật đương nhiên có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của bà Thu T, nhưng bà Thu T đã có văn bản ý kiến ngày 26/7/2012 xác định bà không yêu cầu chia thừa kế, không liên quan vụ án và đề nghị cho bà được không tham gia tố tụng, cho nên Tòa sơ thẩm lần 2 này không thụ lý tư cách tố tụng bà Thu T là đúng, nhưng khi ra Bản án lại đưa bà Thu T vào tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng, là thừa, cấp phúc thẩm quyết định không đưa bà Thu T vào tư cách tố tụng, vậy nên không coi tình tiết này là vi phạm thủ tục tố tụng về tư cách đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đất tranh chấp thừa kế đo thực tế bằng 2.373,7m², loại đất thổ cư 300m² và CLN 2.073,7m², thửa số 94, tờ số 10, tại xã Nhị M, huyện Cao L, giấy đất cấp ngày 27/10/2006 diện tích 2.010m², do hộ ông H2 đứng tên, đất hiện trạng do hộ ông H2 đang quản lý sử dụng.

[2.2] Nguồn gốc đất này các bên đương sự đều thống nhất xác định là của cụ Lầu, là ông nội của các đương sự tạo lập. Các nguyên đơn cho rằng, cụ L chỉ có 02 con, 01 gái và 01 trai là cụ T là cha chung của các đương sự, lúc còn sống cụ T ở chung cụ L, sau khi cụ L chết thì đất để lại cụ T sử dụng, năm 1999 cụ T chết, ông H2 là người ở chung nên tiếp tục sử dụng và kê khai, đăng ký được cấp giấy đất và sử dụng đến nay.

[2.3] Bị đơn H2 cho rằng, khi cụ L còn sống ông H2 ở chung cụ L, còn cha T có vợ khác là cụ C (có con chung dòng sau là H1, T và C) nên cha T ở chỗ khác là phường 4, thành phố Cao L là nơi ở của cụ C, nên cụ L đã cho đất này cho ông H2 từ năm 1968, đến năm 1970 thì cụ L chết, ông H2 sử dụng từ đó đến nay; năm 1990 thì cha T có về ở chung hộ với ông H2, nhưng đất là do ông H2

canh tác làm chủ và đã đăng ký được cấp giấy năm 2006, nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[2.4] Án sơ thẩm 01: Xác định đất là của cụ L chết để lại ông T, ông T và bà C là vợ chồng, cùng đồng sở hữu, ông T chết năm 1999 nên phần đất ông T hết thời hiệu chia thừa kế; phần đất của bà C chết năm 2001 còn thời hiệu, nên chia làm 03 phần cho 03 người con là T, H1, C.

[2.5] Án phúc thẩm 01: Xác định đất cụ L chết để lại ông T, phần ông T hết thời hiệu chia thừa kế; phần bà C do bà C đã về ở phường 4, thành phố Cao L từ năm 1972 không còn ở chung ông T, không sử dụng đất, coi như đã từ bỏ quyền sử dụng đất, nên đã sửa án, không chấp nhận chia thừa kế theo yêu cầu các nguyên đơn.

[2.6] Án giám đốc thẩm: Nhận định đất cụ L chết để lại ông T là có căn cứ, phần di sản ông T là hết thời hiệu; án sơ thẩm chia thừa kế phần đất thuộc di sản bà C là đúng, nhưng không xem xét công sức giữ gìn, tôn tạo nâng cao giá trị di sản của ông H2 là chưa đảm bảo quyền lợi ông H2, nên hủy cả 2 bản án.

[2.7] Xét lời trình bày các bên và tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Giấy khai sinh của ông T là con chung (con thứ ba) với cụ C do cụ T đứng khai ngày 28/6/1968 ghi địa chỉ là xã Nhị M; tờ khai nguồn gốc đất lúc đăng ký ngày 08/3/2004 ông H2 ghi nguồn gốc đất của cha để lại; tại biên bản hòa giải xã ngày 14/10/2010 ý kiến ông H2 trình bày “đất thổ cư là do cha tôi để lại”, còn phần đất tại thửa số 01, tờ 12, diện tích 4.761m² mà Nhà nước đền bù là của bà út Võ Thị N cho tôi; Ủy ban nhân dân (UBND) huyện cũng có ý kiến xác định nguồn gốc là đất của cụ T chết để lại cho ông H2 trực tiếp sử dụng tại thời điểm xét cấp giấy và theo yêu cầu cung cấp thông tin của Tòa án Tỉnh được Công an huyện Cao L có văn bản số 693/CAH-QLHC ngày 30/9/2019 trả lời, kèm bản sao đăng ký hộ khẩu của hộ cụ Võ Văn T lập ngày 21/4/1977 tại xã Nhị Bình (nay là Nhị M) do cụ T là chủ hộ, trong hộ có vợ chồng ông Huệ, bà Nhớ..... các tình tiết này đã chứng minh cụ T có ở và lập hộ gia đình trên mảnh đất tranh chấp này tại Nhị M, chứng tỏ đất là của cụ L sau khi chết để lại cho cụ T tiếp nhận sử dụng, không phải cụ T ở nơi khác, không phải cụ L cho đất cho ông H2 năm 1968 như ông H2 nói. Do đó, năm 1999 cụ T chết không để lại di chúc, đến nay là 20 năm vẫn còn thời hiệu về thừa kế theo quy định tại Khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015, nên đất này trở thành di sản thừa kế theo pháp luật.

[2.8] Do cha, mẹ và 03 người vợ, cũng như 05 người con (con chung với người vợ thứ nhất) của cụ Thương đã chết, nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ T theo pháp luật hiện nay được xác định gồm có các người con của chung với 02

người vợ sau và 01 cháu nội; cụ thể đó là bà H, ông H2, bà Thu T, bà H1, ông T, bà C là đồng thừa kế hàng thứ nhất và chị Thị T1 là cháu nội (là con duy nhất thừa kế thế vị của cha N); các đồng thừa kế này được hưởng kỹ phần thừa kế ngang bằng nhau theo quy định pháp luật; tuy nhiên, do bà Võ Thị Thu T có ý kiến là không yêu cầu chia hưởng di sản, nên di sản sẽ được chia cho các đồng thừa kế còn lại là 06 người và các nguyên đơn yêu cầu chia nhận di sản theo giá trị bằng tiền là phù hợp, vì hiện trạng đất ông H2 đã cho nhiều người con cháu của ông xây dựng nhà ở đã ổn định.

[2.9] Di sản của cụ T được xác định là QSDĐ 300m² đất ONT và 2.073,7m² đất CLN; giá trị di sản theo các nguyên đơn yêu cầu lấy giá theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Tây Nam Bộ kết luận ngày 07/11/2018 để chia, nhưng việc chọn cơ quan thẩm định giá này là do các nguyên đơn tự chọn, thực hiện và nộp kết quả cho Tòa án là không thực hiện đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định và hiện phía bị đơn cũng không đồng ý theo kết quả định giá này, do đó giá trị định giá này là không có giá trị pháp lý, nên không có căn cứ để chấp nhận như yêu cầu của các nguyên đơn; trong khi trước đó các bên đương sự đều đồng thuận yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá tiến hành định giá theo pháp luật và Hội đồng định giá đã có Biên bản kết luận về giá theo quy định của pháp luật vào ngày 04/5/2018, vậy nên dựa theo mức giá này để xác định giá trị di sản làm căn cứ phân chia kỹ phần thừa kế bằng tiền là phù hợp.

[2.10] Theo giá của Hội đồng định giá kết luận thì đất ONT bằng $325.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 300\text{m}^2 = 97.500.000\text{đ}$ và đất CLN bằng $84.000 \text{đ}/\text{m}^2 \times 2.073,7\text{m}^2 = 174.190.700\text{đ}$; tổng cộng bằng 271.690.700đ; giá trị di sản này là của 06 người đồng thừa kế, tuy nhiên di sản là đất ông H2 là người có quá trình quản lý lâu dài, có nhiều công sức giữ gìn, tôn tạo bồi bổ nâng giá trị đất, nên ông H2 phải được thanh toán thụ hưởng phần công sức đóng góp này, mức công sức này nên tính tương đương 01 kỹ phần thừa kế của di sản là phù hợp. Cho nên, tổng giá trị di sản là 271.690.700đ sẽ chia làm 07 phần bằng nhau, ông H2 hưởng 02 phần, các đồng thừa kế còn lại mỗi người 01 phần bằng số tiền 38.812.957 đ là thỏa đáng và theo cách chia này thì di sản QSDĐ bằng hiện vật là diện tích đất thực địa được giao toàn bộ cho ông H2, ông H2 có nghĩa vụ thanh toán tiền cho các đồng thừa kế khác là phù hợp.

[3] Ý kiến của Luật sư Q bảo vệ cho các nguyên đơn đề cập nhận định các tình tiết vi phạm tố tụng của Tòa sơ thẩm và đề nghị hủy án sơ thẩm là không có cơ sở, nên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của Luật sư Băng G nhận định cho rằng QSDĐ tranh chấp là của cụ L trực tiếp cho cháu nội là ông H2, còn cụ T cha ông H2 đã được cho đất khác và sống ở nơi khác, không sống chung hộ cụ L, ông H2, nên QSDĐ tranh chấp này không phải là di sản thừa kế của cụ T và đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm là không có cơ sở, nên không chấp nhận.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên nhận định và đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng xác định có di sản và chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, chia di sản QSDĐ bằng tiền dựa trên cơ sở giá của Hội đồng định giá do Tòa án thành lập theo pháp luật cho các đồng thừa kế của ông T là có căn cứ được chấp nhận.

[6] Từ những tình tiết, nội dung nhận định trên, có đủ cơ sở kết luận, án sơ thẩm nhận định đất tranh chấp là của ông H2, không phải là di sản thừa kế của cụ T và quyết định không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn là không phù hợp pháp luật; phúc thẩm cần thiết phải sửa án sơ thẩm theo hướng xác định có di sản, phải chia thừa kế và là chia thừa kế theo pháp luật như đã nhận định trên.

[7] Do sửa án sơ thẩm, nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm và án phí sơ thẩm cũng được sửa lại cho phù hợp theo quy định pháp luật. Riêng đối với ông H2 là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông H2 được miễn nộp án phí.

[8] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 652 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Võ Minh T, bà Võ Mỹ C, bà Võ Thị H, bà Võ Mỹ Lệ H1, chị Võ Thị T1; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 124/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Võ Minh T, bà Võ Mỹ C, bà Võ Thị H, bà Võ Mỹ Lệ H1, chị Võ Thị T1 đối với ông Võ Văn H2.

3. Di sản là quyền sử dụng đất 300m² ONT và 2.073,7m² CLN cùng thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10, tại xã Nhị M, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp, theo

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04181, cấp ngày 27/10/2006 do hộ ông H2 đứng tên người sử dụng, được chia thừa kế theo pháp luật; theo phương thức chia giá trị bằng tiền làm 07 phần bằng nhau cho ông T, bà C, bà H, bà H1, chị Thị T1 mỗi người 01 kỷ phần là 38.812.957 đồng, làm tròn là 38.813.000 đồng; riêng ông H2 được nhận hưởng 02 kỷ phần là 77.625.914 đồng.

4. Ông Võ Văn H2 được quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích 2.373,7m² của thửa đất số 94, tờ bản đồ số 10, tại xã Nhị M theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông H2 đứng tên như nêu trên (đất hiện tại do ông H2 quản lý sử dụng). Ông Võ Văn H2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Võ Minh T, bà Võ Mỹ C, bà Võ Thị H, bà Võ Mỹ Lệ H1 và chị Võ Thị T1 mỗi người số tiền là 38.813.000 đồng (Ba mươi tám triệu, tám trăm mười ba nghìn đồng).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông T, bà C, bà H, bà H1, chị Thị T1 mà ông H2 chưa thanh toán số tiền phải thi hành án nêu trên, thì hàng tháng ông H2 còn phải trả lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi quy định tại Khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

6. Về án phí:

+ Ông Võ Minh T nộp 1.941.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; không phải chịu án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.026.000đ ngày 14/12/2010, theo biên lai thu số 001908 và 300.000đ nộp ngày 28/12/2018, theo biên lai thu số 0006043 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao L, ông T còn được nhận lại là 2.385.000đ (Hai triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

+ Bà Võ Mỹ C nộp 1.941.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; không phải chịu án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.026.000đ ngày 14/12/2010, theo biên lai thu số 001912 và 300.000đ nộp ngày 28/12/2018, theo biên lai thu số 0006045 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao L, bà C còn được nhận lại là 2.385.000đ (Hai triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

+ Bà Võ Mỹ Lệ H1 phải nộp 1.941.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; không phải chịu án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.026.000đ ngày 14/12/2010, theo biên lai thu số 001910 và 300.000đ nộp ngày 28/12/2018, theo biên lai thu số 0006046 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao L, bà H1 còn được nhận lại là 2.385.000đ (Hai triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

+ Bà Võ Thị H phải nộp 1.941.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; không phải chịu án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.013.000đ ngày 14/12/2010, theo biên lai thu số 001911 và 300.000đ nộp ngày 28/12/2018, theo biên lai thu số 0006044 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao L, bà H còn được nhận lại là 372.000đ (Ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

+ Chị Võ Thị T1 phải nộp 1.941.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; không phải chịu án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.026.000đ ngày 14/12/2010, theo biên lai thu số 001909 và 300.000đ nộp ngày 28/12/2018, theo biên lai thu số 0006042 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao L, chị T1 còn được nhận lại là 2.385.000đ (Hai triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

+ Ông Võ Văn H2 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về chi phí, thẩm định, đo đạc và định giá tài sản: Các nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Cao L;
- CCTHADS huyện Cao L;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký

Bùi Văn Phương